TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT.
Ngày: 29-6-2023
V/v: Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên****:* Bà Dương Thị Hương Liên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 6 năm 2023 và ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2023 về "Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐXX-PT ngày 08 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (Có mặt).

Trú tại: Phố Chợ Đ, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (Có mặt).

Trú tại: Phố Chợ Đ, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nhĩa vụ liênquan:

3.1. Cụ Đào Thị L, sinh năm 1929 (Vắng mặt).

Trú tại: Xóm S, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diệnt heo uỷ quyền của bà L: Ông Nguyễn Thế D, sinh năm 1968

Trú tại: Phố Chợ Đ, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

3.2. Bà Đào Thị V, sinh năm 1954 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm S, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Anh Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1987 (Có mặt).

Trú tại: Phố Chợ Đ, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Chị Hoàng Thị T2, sinh năm 1990 (Có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: Phố Chợ Đ, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984; Có mặt.

Trú tại: Số nhà D, ngõ C, TDP X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là bị đơn. Bà Đào Thị L, Anh Nguyễn Mạnh T1, Chị Hoàng Thị T2, Chị Nguyễn Thị T3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tại quyết định thuận tình ly hôn số 85 ngày 05/6/2018, của Toà án nhân dân huyện Phú Bình đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà với ông T; về phần tài sản chung tự thoả thuận. Nhưng sau khi ly hôn, bà có yêu cầu ông T chia tài sản chung, nhưng ông không thực hiện theo yêu cầu chia tài sản chung với bà, ông T có ý định chiếm hết tài sản chung mà không chia cho bà. Nay bà đề nghị Toà án huyện Phú Bình xét xử buộc ông T phải chia tài sản chung cho bà. Quá trình chung sống ông bà tạo dựng khối tài sản chung gồm:

- Về nhà: Có 01 ngôi nhà hai tầng rộng khoảng 160m^2; 01 nhà cấp 4 lợp Proximang; 01 dãy chuồng lợn;

- Về đất: 744m^2 đất ở tại nông thôn đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 00365 cấp ngày 15/01/1994, gồm thửa số 358, tờ bản đồ số 102, diện tích 424m^2; thửa đất số 395, tờ bản đồ số 102, diện tích 320m^2. Đến năm 2006, UBND huyện P đã tách thửa đất số 395, tờ bản đồ số 102 thành thửa số 359, tờ bản đồ số 09, diện tích 232,6m^2 và được cấp thành một GCNQSD đất số vào sổ 02114/cấp đổi ngày 14/5/2006 tên ông Nguyễn Văn T.

- 2.210m^2 đất chuyên trồng cây lúa nước đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 03188 cấp ngày 09/10/2013, cụ thể gồm các thửa số 395, diện tích 170m^2; thửa số 870, diện tích 614m^2; thửa số 1159, diện tích 610m^2; thửa số 1160, diện tích 616m^2 (Thửa đất số 1159 và 1160 ông bà đã bán cho người khác). Hiện GCNQSD đất này chỉ còn 984m^{21}.

- Thửa đất số 1777, tờ bản đồ số 10, diện tích 695m^2 loại đất LUC; Thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 10, diện tích 295m^2, loại đất LUC chưa được cấp GCNQSD đất.

- Ngoài ra năm 2008 -2009 bà với ông T có nhận 116,8m^2, thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14, loại đất bằng trồng cây hàng năm của bà Đào Thị V, thửa đất này là thửa đất đổi 1/2 thửa đất 392 của gia đình bà. Hiện thửa đất số 390 chưa được cấp GCNQSD đất cho gia đình bà, gia đình bà đã sử dụng thửa đất này từ khi nhận đổi của bà V ổn định từ năm 2008 - 2009 đến nay, không có tranh chấp với ai. Về tài sản chung gồm nhà, đất bà yêu cầu chia mỗi người được hưởng ½.

- Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt: 01 dàn máy sát; 01 kệ tivi; 01 bộ bàn ghế Đ. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu chia.

2. Ý kiến của ông T: Tại quyết định thuận tình ly hôn số 85 ngày 05/6/2018, của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông với bà H; Về phần tài sản chung tự thỏa thuận, nhưng sau đó ông không nhất trí chia tài sản

cho bà H, vì ông xác định toàn bộ đất thổ cư, đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa là của bố mẹ ông cho ông, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên ông. Ông chỉ đồng ý chia 1/2 ngôi nhà cấp 4, hai tầng cho bà H và một phần diện tích đất thổ cư, còn tài sản là đồ dùng sinh hoạt ông đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của bà Đào Thị L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà là mẹ đẻ ông Nguyễn Văn T, năm 1983 ông T và bà H kết hôn và có về ở với vợ chồng bà tại xóm S, xã K, huyện P. Cuối năm 1987, ông T với bà H ra ở riêng tại phố Chợ Đ, xã K, huyện P từ thời gian đó đến nay. Toàn bộ khu vực đất thổ cư hiện được cấp GCNQSD đất tên ông T gồm thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9, diện tích 232,6m^2; thửa đất số 358, tờ bản đồ số 9, diện tích 424m^2 là của bà mua năm 1987. Ban đầu bà có ý định cho ông T và một người con trai khác của bà, nhưng do bà H cầm hết giấy tờ và tự ý đi làm GCNQSD đất vào hết tên ông T, nên đến nay bà không có bất cứ loại giấy tờ gì để chứng minh việc bà bỏ tiền mua hai thửa đất thổ cư nêu trên. Ngoài ra tất cả đất ruộng mà GCNQSD đất mang tên ông T đều là của bà cho, việc bà cho ông T, bà H đất thổ cư, đất ruộng chỉ cho bằng miệng, không có giấy tờ gì. Nay bà yêu cầu ông T, bà H phải trả lại cho bà 1/2 đất thổ cư, còn toàn bộ đất ruộng thì đề nghị Tòa án giao hết cho ông T quản lý, sử dụng.

4. Ý kiến của bà Đào Thị V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Gia đình bà có một thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14, diện tích 406m^2, đã được cấp GCNQSD đất tên bà (hiện đã được UBND xã K thu hồi để chuẩn bị cấp lại GCNQSD đất mới). Thửa đất này của bà nằm cạnh QL37, phía sau là thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14, diện tích 238m^2 của gia đình ông T, bà H. Năm 2008- 2009 bà với gia đình ông T có bàn bạc, thỏa thuận đổi đất cho nhau, vì thửa đất của gia đình bà bám mặt QL37, nhưng lại không có chiều sâu. Nên bà đã đổi cho gia đình ông T 10 mét mặt đường, sâu 11 mét thửa số 390, để lấy 10 mét chiều ngang, chiều sâu 11,5 mét của thửa đất số 392 của gia đình ông T. Hiện phần đất đổi cho gia đình ông T, bà đã bán cho người khác xây nhà, ở ổn định từ năm 2010 đến nay. Còn phần đất mà gia đình ông T đổi cho bà, hiện gia đình ông T làm GCNQSD đất chưa thì bà không nắm được. Nay gia đình bà H, ông T tranh chấp về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà xác định việc đổi đất giữa hai gia đình là hoàn toàn tự nguyện, từ năm 2008 đến nay hai gia đình không có tranh chấp gì. Bà không có ý kiến gì về phần đất đã đổi cho gia đình ông T tại thửa số 392, tờ bản đồ số 14, bà đề nghị Tòa án chia cho ông T, bà H theo quy định của pháp luật.

5. Ý kiến của anh Nguyễn Mạnh T1: Anh là con trai của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H. Bố mẹ anh ly hôn vào tháng 6/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Về quan hệ vợ chồng đã giải quyết xong, về tài sản chung thì bố mẹ anh tự thỏa thuận. Năm 2019, bà H về Bắc Giang ở, năm 2020 bà H quay về ở tại gia đình tại phố Chợ Đ, xã K, huyện P. Trong thời gian này bà H đòi chia tài sản với ông T, do ông T, bà H không tự thỏa thuận được nên bà H đã làm

đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Bình chia khối tài sản chung của ông bà tại Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

Về khối tài sản chung của ông T, bà H hiện đang tranh chấp, anh xác định có đóng góp vào khối tài sản này, cụ thể:

- Nhà cấp 4, hai tầng của bố mẹ anh xây vào năm 2001, anh có nuôi lợn, chăn bò cùng với gia đình để bố mẹ bán đi lấy tiền xây nhà. Đến năm 2007, anh học xong chuyên nghiệp và đi làm nên hàng tháng anh đóng tiền cho mẹ anh mỗi tháng 2.000.000đ. Đến năm 2014, bố mẹ anh có xây tầng hai của ngôi nhà cấp 4 mái bằng, lúc này anh vẫn đưa cho mẹ anh 2.000.000đ trên một tháng để góp tiền xây tầng hai ngôi nhà này và để sơn sửa ngôi nhà, khi anh đưa tiền cho mẹ thì không có giấy tờ gì vì là mẹ con. Ngoài ra anh còn tự làm điện nước cho ngôi nhà hai tầng này, vật tư điện nước là do mẹ anh trả, anh bỏ công ra lắp đặt về phần điện nước.

- Đến năm 2016 gia đình anh có xây bờ rào, chuồng lợn, mái nhà bếp anh có đóng góp công gồm dỡ bỏ cái cũ để làm cái mới. Còn việc tính công là bao nhiêu thì anh không tính ra được.

- Đến tháng 5/2018 bố mẹ anh ly hôn, ông bà thỏa thuận tài sản để lại cho con cháu ở và ông bà đồng ý cho vợ chồng anh chuyển xuống ngôi nhà cấp 4, lợp Proximang xây năm 2001. Do ngôi nhà này đã xuống cấp, nên năm 2020 hai vợ chồng anh có sữa chữa phần mái nhà gồm: Nâng ngôi nhà này lên cao 1,5 mét, lợp lại mái nhà bằng tôn, lát lại nền nhà và sơn sửa ngôi nhà, xây lại công trình vệ sinh khép kín trong ngôi nhà này hết 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng).

Nay bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Bình chia tài sản chung gồm nhà, đất với ông T thì anh xác định: Nếu ông T, bà H cho vợ chồng anh ở lại ngôi nhà cấp 4, lợp proximang xây năm 2001, vợ chồng anh sửa chữa năm 2020 thì anh không yêu cầu ông bà trả cho vợ chồng anh tiền sửa chữa ngôi nhà này và tiền đóng góp vào việc xây dựng và sửa chữa ngôi nhà hai tầng, cùng việc xây dựng bờ rào, xây chuồng lợn. Nếu bà H không đồng ý chia ngôi nhà này cho vợ chồng anh, thì anh không đồng ý việc chia tài sản chung theo ý kiến của bà H vì đất là của ông bà nội để lại cho bố anh.

Phần đất thổ cư hiện bà H đang tranh chấp với bố anh, anh đề nghị chia làm bốn phần gồm của bà H, ông T, anh và chị gái anh là Nguyễn Thị T3.

Phần đất vườn tạp, đất ruộng là của ông bà nội để lại cho bố anh, đề nghị Tòa án không chia cho bà H, anh không yêu cầu chia phần đất ruộng, đất vườn.

- Ý kiến của chị T2: Nhất trí với ý kiến của anh T1.

- Ý kiến của chị T3 tại phiên tòa: Chị xác định khi còn bé chị có nuôi lợn, chăn bò cùng với gia đình để bố mẹ bán đi lấy tiền xây nhà, nên xác định có công trong khối tài sản là nhà trên đất. Nếu bà H yêu cầu chia tài sản với bố chị, thì chị cũng yêu cầu bố mẹ phải trích chia một phần tài sản cho chị là một phần đất thổ cư, còn phần đất vườn tạp, đất ruộng là của ông bà nội để lại bố chị, chị đề nghị Tòa án không chia cho bà H, chị không yêu cầu chia phần đất ruộng, đất màu.

Tòa án đã kiên trì hòa giải, nhưng các đương sự vẫn giữa nguyên quan điểm của mình, do đó vụ án phải đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Quá trình hòa giải, bà H chỉ yêu cầu chia cho bà 1 ngôi nhà cấp 4 hai tầng, 1/2 chuồng lợn; 1/2 diện tích đất thổ cư tại phố Chợ Đ, xã K, huyện P; 1/2 diện tích đất tại thửa đất số 390, 392 tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã K, huyện P. Còn tất cả đất ruộng và đồ dùng sinh hoạt bà để lại cho ông T sử dụng.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà H thay đổi ý kiến, bà đề nghị HĐXX chia cho bà 1/2 nhà và đất thổ cư, đất nông nghiệp, còn đồ dùng sinh hoạt ông bà tự chia.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định :

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

1. Giao cho bà H quản lý và sử dụng nhà, đất cụ thê:

1.1. Phần nhà ở, công trình phụ, chuồng lợn: 1/2 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 2001, có diện tích 36,3m^2 và 1/2 bức tường ngăn đôi ngôi nhà này, có chiều dài 08 mét x 110mm giáp với phần nhà ông T được chia, phần nhà bà H được chia gồm có cả công trình phụ và bếp; 01 nhà cấp bốn mái lợp Proximang xây năm 2000 diện tích 56,1m^2 (tại vị trí thửa đất số 358, 359 tờ bản đồ số 9); 02 hai gian chuồng lợn có diện tích 31,3m^2 nằm tại vị trí thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9.

1.2. Phần đất:

* Phần đất thổ cư: Tại thửa đất số 358 và 359, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã K, cụ thê:

- Vị trí 7 + 8: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 13, 14, 15, 16, 17; Có diện tích 249m^2 (Trong đó có 168m^2 loại đất "T" và 81m^2 loại đất vườn liền kề đất thổ cư, chênh lệc với GCNQSD đất đã được cấp). Trên vị trí đất số 7 và vị trí số 8 có 1/2 ngôi nhà cấp bốn, hai tầng, bếp, công trình phụ và 02 gian chuồng lợn.

Phía Đông giáp các thửa đất số 154, 160, 183; phía Tây giáp phần nhà đất của ông T được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 142 (Có sơ đồ kèm theo).

- Vị trí 1 + 2: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 5, 6, 7, 3, 2, 1, 4, 5; Có diện tích 160m^2 là loại đất "T". Trên vị trí đất số 1 và 2 có 01 nhà cấp 4 lợp Proximang.

Phía Đông giáp mương nước của xã K; phía Tây giáp phần nhà đất của ông T được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 116 (Có sơ đồ kèm theo).

* Phần đất ruộng:

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14 có diện tích thực tế 122m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm; Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 1, 2, 5, 9, 8, 7, 6, 1, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013;

Phía Đông giáp thửa đất 390; phía Tây giáp thửa đất 393; phía Nam giáp thửa đất 388; phía Bắc giáp đất nhà ông T1.

- Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14 có diện tích thực tế 116,8m^2 loại đất bằng trồng cây hàng năm. Thửa đất này chưa được cấp GCNQSD đất; Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 2, 3, 4, 10, 9, 5, 2.

Phía Đông giáp QL 37; phía Tây giáp thửa 392; phía Nam giáp thửa 389, phía Bắc giáp đất gia đình ông T1.

- Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 14 có diện tích 370m^2 loại đất chuyển trồng cây lúa nước, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03188 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 396; phía Tây giáp thửa mương nước nội đồng; phía Nam giáp thửa 397, 398; phía Bắc giáp thửa 394.

Bà H có trách nhiệm làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất đã được chia sang tên bà; Làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất đối với 81m^2 loại đất vườn liền kề thổ cư chênh lệch so với GCNQSD đất đã được cấp cho hộ ôn (bà) Nguyễn Văn T; Đối với 116,8m^2 tại thửa đất số 390, tờ bản đố số 14 loại đất bằng trồng cây hàng năm.

2. Giao cho ông T quản lý và sử dụng nhà, đất cư thể:

2.1. Phần nhà ở, công trình phụ, chuồng lợn: 1/2 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 2001, có diện tích 31,7m^2 và 1/2 bức tường ngăn đôi ngôi nhà này có chiều dài 08 mét x 110mm giáp với phần nhà bà H được chia; 01 nhà cấp bốn mái lợp Proximang xây năm 2000 diện tích 45,7m^2 (tại vị trí thửa đất số 358, 359 tờ bản đồ số 9); 02 hai gian chuồng lợn có diện tích 31,3m^2 nằm tại vị trí thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9.

2.2. Phần đất:

* Phần đất thổ cư: Tại thửa đất số 358 và 359, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã K, cụ thể:

- Vị trí 3+4+5 + 6: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 17, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 2, 3, 7, 6, 8; Có diện tích 470,9m^2 (Trong đó có 328m^2 loại đất "T" và 142,9m^2 loại đất vườn liền kề đất thổ cư chênh lệch với GCNQSD đất đã được cấp). Trên vị trí đất số 6 có 1/2 ngôi nhà cấp bốn mái bằng xây năm 2001; Trên vị trí số 3 có 01 nhà cấp bốn xây năm 2000, diện tích 45,7m^2; trên vị trí đất số 5 có 02 gian chuồng lợn.

Phía Đông giáp phần nhà đất của bà H được chia; phía Tây giáp phần nhà đất của bà H được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 116 (Có sơ đồ kèm theo).

* Phần đất ruộng theo sơ đồ hiện trạng:

Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 14 có diện tích 614m^2, loại đất chuyên trồng cây lúa nước, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03188 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thừa 871; phía Tây giáp thửa 868, 869; phía Nam giáp thửa 980; phía Bắc giáp thửa đất số 473.

- Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 14 có diện tích 306m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 552; phía Tây giáp thửa 548, 549; phía Nam giáp thửa 551; phía Bắc giáp thửa đất số 556.

Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 14 có diện tích 85m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 144; phía Tây giáp thửa 146; phía Nam giáp thửa 150; phía Bắc giáp thửa đất số 146.

- Thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 10 có diện tích 561m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 1751; phía Tây giáp thửa 1754; phía Nam giáp thửa 1755; phía Bắc giáp đường giao thông.

- Thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 10 có diện tích 295m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 1538; phía Tây giáp thửa 1543; phía Nam giáp thửa 1539; phía Bắc giáp thửa 1542 (Tất cả các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo).

Ông T có trách nhiệm làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất đã được chia sang tên ông; Làm thủ tục xin cấp đối với 142,9m^2 loại đất vườn liền kề đất thổ cư chênh lệch với GCNQSD đất đã được cấp mang tên hộ ông, bà Nguyễn Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án pí, lệ phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/11/2022 Ông Nguyễn Văn T là bị đơn kháng cáo không đồng ý chia tài sản là đất thổ cư, ông T cho rằng đất thổ cư là của mẹ đẻ ông cho riêng ông, các thửa đất 1540 có diện tích 295m^2, thửa 395 diện tích 370m^2, thửa 392 diện tích 238m^2 (năm 2009 đã đổi cho bà Đào Thị V, còn 15 m), đây là thửa đất của mẹ đẻ ông cho ông, ông T không đồng chia cho bà H thửa đất này. Về tài sản là nhà, công trình phụ đề nghị được chia đôi để mỗi bên được sử dụng và đề nghị chia cho các con công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông và bà H.

Ngày 06/11/2022 bà Đào Thị L kháng cáo toàn bộ bản án số 33 ngày 26/10/2022 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình và cho rằng toàn bộ đất thổ cư của ông T là do bà mua của bà T4, hiện nay bà T4 ở số nhà A ngõ B phường X, quận B, Hà Nội. Toàn bộ đất ruộng là do bà cho con trai là ông T không cho bà H vì chị H là cán bộ, Hội đồng xử sơ thẩm chia cả đất ruộng cho bà H, bà L không đồng ý.

Ngày 07/11/2022 anh Nguyễn Mạnh T1 và chị Hoàng Thị T2 kháng cáo cho rằng. Phần tài sản và phần đất của vợ chồng con cái của anh T1 đang sinh sống liên quan đến chia tài sản của bố mẹ anh chị, đề nghị Toà án phân chia tài sản cho vợ chồng anh.

Ngày 07/12/2022 chị Nguyễn Thị T3 kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chia ruộng cho bà H là không đúng.Toàn bộ tài sản chung của gia đình có công sức đóng

góp của chị em đề nghị cấp phúc thẩm chia cho chị và anh T1, các thửa ruộng ông bà nội chỉ cho con trai là bố chị không cho con dâu, toà sơ thẩm chia cho bà H, chị T3 không đồng ý. Chị T3 không đồng ý chia đất thổ cư cho bà H vì đất của ông bà nội cho riêng ông T là bố chị.

Tại phiên toà ông T và bà H đều xác định các tài sản chung, đất tại thời điểm xét xử phúc thẩm không có gì thay đổi so với biên bản xem xét thẩm định tại cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa ông T, người đại diện theo uỷ quyền của bà L (ông D) Anh T5, chị T2 và chị T3 trình bày nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo. Ông T cho rằng: Toàn bộ diện tích đất mà ông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất là của bố mẹ đẻ ông mua của bà T4 sau đó cho riêng ông. Đối với thửa đất 1540 diện tích 295m^2 (trong giấy chứng nhận QSD đất ghi 142m^2) loại đất trồng cây hàng năm khác là do vợ chồng ông mua. Toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà ở, công trình vệ sinh, bếp, chuồng trại chăn nuôi trên thửa đất 358, 359 là tài sản chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Hai thửa đất thổ cư 358, 359 cấp năm 1994 mang tên riêng ông Nguyễn Văn T là tài sản riêng của ông T. Năm 2006 bà H tự ý đi làm lại giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 359 từ tên Nguyễn Văn T thành tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn T mà không được sự đồng ý của ông. Ông T chỉ đồng ý chia cho bà H 1/3 thửa đất 359, chia cho con trai, con gái 1/3 thửa đất 359 còn lại của ông. Ông T xác định vợ chồng anh T5 là con trai có sửa lại nhà cấp 4 hiện nay đang ở, đề nghị chia đất cho anh T5 ở vì bố mẹ phải có trách nhiệm với con, phải cho con đất ở. Đối với thửa đất 358 ông T cho rằng là tài sản riêng, không đồng ý chia cho bà H.

Anh D1 là người đại diện theo ủy quyền của Cụ L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thửa đất 358 và 359 là của bà L cho cả hai anh em nhưng do ông T là anh trai nên đã làm bìa đỏ mang tên ông T. Đối với tài sản là máy sát gạo, 01 giàn máy làm mỳ mà ông T đang sử dụng là của bà L, đề nghị ông T và bà H phải trả lại cho bà L.

Anh T5 đề nghị ông T và bà H chia phần diện tích đất hiện nay anh đang ở để vợ chồng anh và hai con ở, vì năm 2020 bà H và ông T đồng ý cho vợ chồng anh ra ở riêng tại cửa hàng được lợp mái Proximang. Tháng 8 năm 2020 vợ chồng anh đã sửa chữa lại nhà hết 114.000.000đồng, nếu trường hợp bà H và ông T không chia cho anh Đ thì anh đề nghị bà H và ông T trả lại cho vợ chồng anh số tiền 114.000.000đồng và công sức đóng góp tiền xây nhà từ năm 2014 đến 2016 mỗi tháng là 2.000.000đồng.

Chị T3 cho rằng chị là con gái của ông T và bà H, chị đề nghị Hội đồng xét xử không chia đất ở cho bà H vì đất đó của ông bà nội cho riêng ông T.

Bà H xác định nguồn gốc đất là của bà L cho bà và ông T từ năm 1988. Năm 1994 ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất là tài chung của vợ chồng, không nhất trí kháng cáo của ông T, anh T5, chị T3 và kháng cáo của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung của bà và ông T theo quy định của pháp luật. Bà H nhất trí trả cho vợ chồng anh T5 số tiền mà vợ chồng anh T5 đã chi phí sửa lại nhà hiện nay anh T5 đang ở nhưng bà H không nhất trí chia đất cho anh T5.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T5, bác kháng cáo của ông T, chị T3, và bà L. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ – ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Bà H và ông T phải trả tiền sửa nhà cho vợ chồng anh T5 và chị T2. Về án phí, ông T, bà L, chị T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Đào Thị L, anh Nguyễn M, chị Hoàng Thị T2 và chị Nguyễn Thị T3 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét các nội dung kháng cáo của ông T. Hội đồng xét xử thấy.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà H đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Về nhà: 01 ngôi nhà hai tầng; 01 nhà cấp 4 lợp Proximang; 01 dãy chuồng lợn; nhà ngang(đã hết khấu hao), công trình phụ.

Về đất: Đất ở nông thôn gồm: Thửa số 358, tờ bản đồ số 102, theo giấy chứng nhận QSD đất ngày 15/01/1994 có diện tích **424m**^{2}, đo hiện trạng là **510,4 m^2** và Thửa số 359, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/5/2006 có diện tích **232,6m^2** đo hiện trạng là **369,9m^2** mang tên ông Nguyễn Văn T.

- Các thửa đất tại tờ bản đồ số 14 đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn T gồm:

Thửa số 395, diện tích 370m^2 đất lúa;

Thửa số 870, diện tích 614m^2 đất lúa;

Thửa 550, diện tích 306m^2 đất bằng trồng cây hằng năm khác

Thửa 145, diện tích 85m^2 đất bằng trồng cây hằng năm khác

Thửa 392, theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 210m^2 thực tế còn 122m^2 (do đã đổi cho bà V) là đất trồng cây hằng năm khác;

Thửa 1540, diện tích 142m^2 (hiện trạng là 295m^2) đất bằng trồng cây hằng năm khác;

Thửa đất số 1752, diện tích 162m^2, (hiện trạng là 561m^2) đất bằng trồng cây hằng năm khác;

Ngoài ra năm 2008 -2009 bà H và ông T có nhận 116,8m^2, thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14, loại đất bằng trồng cây hàng năm của bà Đào Thị V, thửa đất này là thửa đất đổi 1/2 thửa đất số 392 của gia đình bà H, ông T. Hiện thửa đất số

390 chưa được cấp GCNQSD đất cho gia đình ôngTới và bà H. Gia đình bà H và ông T đã sử dụng ổn định từ năm 2008 - 2009 đến nay, không có tranh chấp với ai.

Theo biên bản định giá tài sản: Đất ở có giá 3.000.000đồng/1m^2; đất BHK và đất vườn chung thửa đất ở có giá 68.000đồng/1m^2; đất LUC có giá 75.000đồng/1m^2; Nhà cấp 4 hai tầng xây năm 2001 xây dựng trên thửa 359 có diện tích 73,4m^2 là 154.000.000đồng; Công trình phụ xây dựng năm 2001 đã hết khấu hao, Hội đồng xét xử không định giá. Đối với 01 nhà ngang xây dựng năm 2000 mới sửa chữa năm 2019; 01 nhà cấp 4 mái lợp Proximang xây dựng năm 2000; 04 gian chuồng lợn xây dựng năm 2016 các đương sự không đề nghị định giá.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định về nguồn gốc các thửa đất mang tên ông Nguyễn Văn T là của mẹ ông T cho từ năm 1988, khi đó đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1994 ông T mới kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông T và bà H đã xây nhà, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi trên đất.

Đối với các thửa đất ruộng,đất bằng trồng cây hằng năm khác do bố mẹ đẻ của ông T cho để ông T canh tác và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Năm 2013 được cấp lại.

Như vậy, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định các thửa đất nêu trên cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà H. Tuy nhiên về nguồn gốc hình thành tài sản chung đối với thửa đất mang tên hộ ông Nguyễn văn T6 là do bố mẹ đẻ của ông T6 cho, nên về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần xem xét công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung của ông T6 và bà H về thửa đất 358 và 359 tờ bản đồ số 9 và chia cho bà H 409,4m^2 đất tại hai thửa 358 và 359 tờ bản đồ số 09, chia cho T6 470,9m^2 đất là chưa xem xét đến nguồn gốc hình thành khối tài sản chung và chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Do vậy cấp phúc thẩm xác định công sức đóng góp của ông T6 nhiều hơn từ đó chia QSD đất cho các bên sử dụng đảm bảo đúng quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với các thửa đất lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác đều có nguồn gốc của gia đình nhà ông T6 cho do vậy cần xác định sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn bà H từ đó chia cho ông T6 nhiều đất hơn. Về đất lúa, do ông T6 làm nghề nông nghiệp, bà H là cán bộ nghỉ hưu được hưởng lương hưu, nên cần giao hai thửa đất lúa cho ông T6 sử dụng, canh tác là phù hợp với thực tế.

Đối với thửa đất số 392 và 390 là đất trồng cây hàng năm khác có vị trí thuận lợi giáp đường giao thông nên để đảm bảo quyền và lợi ích cho các đương sự, chia cho ông T6 và bà H cùng sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T6.

2. Xét kháng cáo của anh T5 và chị T2; Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với yêu cầu của anh T5 đề nghị được chia đất ở là tài sản chung của ông T6 và bà H, tại

phiên toà ông T6 nhất trí còn bà H không nhất trí. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên toà anh T5 đề nghị bà H và ông T6 nếu không chia đất cho anh thì phải trả tiền sửa chữa nhà cho vợ chồng anh là 114.000.000đồng. Ông T6 và bà H nhất trí. Hội đồng xét xử ghi nhận. Mặc dù về trách nhiệm trả tiền sửa chữa nhà cho anh T5 và chị T2 là trách nhiệm của ông T6 và bà H. Tuy nhiên, nhà cấp 4 anh T5 và chị T2 đang ở thuộc phần đất chia cho ông T6 và ông T6 được chia phần diện tích đất nhiều hơn của bà H nên ông T6 phải thanh toán toàn bộ tiền sửa chữa nhà cho vợ chồng anh T5 là phù hợp. Bà H không phải trả tiền cho anh T5 và chị T2. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh T5 và chị T2 đối với khoản tiền mà anh T5 và chị T2 đã chi phí sửa chữa nhà cấp 4.

3. Xét kháng cáo của bà L, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông T6 và bà H đều xác định nguồn gốc đất ông T6 được cấp giấy chứng nhận QSD đất là do bà L cho. Tại thời điểm bà L cho, đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất. Như vậy, mặc dù toàn bộ đất có nguồn gốc là của bà L nhưng bà L đã cho ông T6 và bà H sử dụng ổn định và xây nhà thành khuôn viên riêng. Năm 1994 và năm 2004 ông T6 đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, bà L không khiếu kiện về việc cấp đất cho ông T6. Hội đồng xét xử xác định đó là tài sản chung của vợ chồng ông T6 và bà H. Bà L kháng cáo yêu cầu bà H và ông T6 phải trả lại đất cho bà là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên toà ông D1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà L đề nghị xem xét tài sản của bà L đang giao cho ông T6 sử dụng gồm 01 máy sát gạo, 01 giàn máy làm mỳ và đề nghị Toà án giải quyết trả lại cho bà L. Xét thấy, về tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, bà H và ông T6 không đề nghị phân chia. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết do vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết. Yêu cầu kháng cáo này của bà L không có căn cứ chấp nhận.

[4.] Xét kháng cáo của chị T3, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận

[5.] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T6, anh T5 và chị T2. Không chấp nhận kháng cáo của bà L và kháng cáo của chị T3.

Chia cho bà H được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,3m^2 (trên thửa đất số 359) cùng toàn bộ công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi trên thửa đất số 358. Cụ thể: Tại thửa đất số 358 vị trí số (8) có tổng diện **tích 214,5m^2** đất trong đó có 141m^2 đất ở nông thôn và 73,5 **m^2** đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD; Thửa đất số 359 có diện tích 75,1m^2 đất ở tại vị trí số (7) có các mốc giới theo bản đồ hiện trạng.

Chia cho bà H 51,5m^2 đất tại thửa số 392 tại vị trí số (1) và 58,3m^2 đất tại thửa số 390 tại vị trí số (2) trên sơ đồ hiện trạng.

Chia cho bà H sử dụng thửa đất số 550 tờ bản đồ 14 có diện tích 306m^2 đất bằng trồng cây hằng năm khác; thửa đất số 1540 diện tích trong giấy CNQSD đất là 142m^2 , diện tích đo thực tế là 295m^2.

Chia cho ông T6 được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,7m^2 (trên thửa đất số 359); 01 nhà xây năm 2001 lợp tấm lợp proximăng đã hết

khấu hao và 01nhà cấp 4 diện tích 46,7m^2 trị giá 114 triệu và mái tôn cùng toàn bộ công trình vệ sinh trên thửa đất số 359. Cụ thể: Thửa đất số 359 có diện tích 294,8m^2 trong đó: Tại vị trí số (6) trên sơ đồ hiện trạng có diện tích 115,2m^2; Tại vị trí số (2) là 97,2m^2 và số (3) là 82,4m^2. Trong đó: Đất ở nông thôn có diện tích 157,5m^2 và 137,3m^2 đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất; Thửa đất số 358 tổng là 295,9m^2 tại vị trí số (4) là 73,7m^2 và vị trí số (1) là 63,2m^2; tại vị trí số (5) là 159m^2. Trong đó có 283m^2 đất ở nông thôn và 12,9 đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Chia cho ông T6 thửa đất số 392 là 70,5m^2 tại vị trí số (4) và thửa đất số 390 là 58,5m^2 tại vị trí số (3) loại đất trồng cây hàng năm khác.

Thửa 395 diện tích 370m đất lúa; Thửa đất số 870 diện tích 614m^2 đất lúa; thửa đất số 145 diện tích 85m^2 đất trồng cây hàng năm khác; Thửa đất số 1752 diện tích 162m^2 (thực tế là 561m^2) đất trồng cây hàng năm khác.

Ông T6 phải có trách nhiệm trả cho anh T5 và chị T2 tiền sửa chữa nhà là 141.000.000đồng

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông T6 , chị T2 anh T5 được chấp nhận một phần kháng cáo nên ông T6, chị T2 anh T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chị T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà L là người cao tuổi được miến án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do cấp phúc thẩm sửa lại phần chia tài sản cho ông T6 và bà H, do vậy án phí dân sự sơ thẩm được tính lại. Ông T6 và bà H phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà H và ông T6 là người trên 60 tuổi, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H và ông T6. Hoàn trả cho bà H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[7.] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Mạnh T1, chị Hoàng Thị T2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị L và kháng cáo cảu chị Nguyễn Thị T3.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,3m^2 và công trình khác được xây dựng trên thửa đất số 359 tờ bản đồ số 09 tại vị trí số (7) có tổng diện tích là 75,1m^2 có mục đích sử dụng là đất ở, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/5/2006 mang tên Hộ ông (bà) ông Nguyễn Văn T.

Bà H được quyền sử dụng toàn bộ công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi và các công trình khác xây dựng trên thửa đất số 358 tờ bản đồ số 102 tại vị trí số (8) có tổng diện tích 214,5m^2 đất trong đó có 141m^2 đất ở nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 15/01/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T và 73,5 m^2 đất vườn chung thửa đất ở 358 tờ bản đồ số 102 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. (Có sơ đồ chia đất kèm theo).

Chia cho bà H 51,5m^2 đất tại thửa 392 tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện P cấp ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (1) và 58,3m^2 đất tại thửa 390 tờ bản đồ số 14 loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (2) trên sơ đồ hiện trạng (Thửa đất số 390 tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của bà Đào Thị V đã đổi cho bà H và ông T).

Chia cho bà H sử dụng thửa đất số 550 tờ bản đồ 14 có diện tích 306m^2 đất bằng trồng cây hằng năm khác; Thửa 1540 tờ bản đồ 14 có diện tích trong giấy CNQSD đất là 142m^2 thực tế là 295m^2. Các thửa đất số 550 và 1540 đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

3. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,7m^2; 01 nhà xây năm 2001 lợp tấm lợp proximăng đã hết khấu hao và 01nhà cấp 4 diện tích 46,7m^2 trị giá 114 triệu và mái tôn cùng toàn bộ công trình vệ sinh, công trình khác trên thửa đất số 359 tờ bản đồ số 09 có diện tích là 294,8m^2 Tại vị trí số (6) trên sơ đồ hiện trạng có diện tích 115,2m^2; Tại vị trí số (2) là 97,2m^2 và vị trí số (3) là 82,4m^2. Trong đó: Đất ở nông thôn có diện tích 157,5m^2 đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/5/2006 mang tên Hộ ông (bà) ông Nguyễn Văn T và 137,3m^2 đất vườn chung thửa đất ở (trong thửa 359) chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất;

Chia cho ông Nguyễn Văn T 295,9m^2 đất tại thửa đất số 358 tờ bản đồ số 102 tại vị trí số (4) là 73,7m^2 và vị trí số (1) là 63,2m^2; tại vị trí số (5) là 159m^2. Trong đó có 283m^2 đất ở nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 15/01/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T và 12,9m^2 đất vườn chung thửa đất ở (trong thửa 358) chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Chia cho ông T 70,5m^2 đất tại thửa 392 tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện P cấp ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (4) và 58,3m^2 đất tại thửa 390 tờ bản đồ số 14 loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (3) trên sơ đồ hiện

trạng (Thửa đất số 390 tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của bà Đào Thị V đã đổi cho bà H và ông T).

Chia cho ông T thửa đất số 395 tờ bản đồ số 14 có diện tích 370m^2 đất chuyên trồng lúa nước; Thửa đất số 870 tờ bản đồ số 14 có diện tích 614m^2 đất chuyên trồng lúa nước. Hai thửa đất nêu trên đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 776299 ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Chia cho ông T thửa đất số 145 tờ bản đồ số 14 có diện tích 85m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác; Thửa đất số 1752 diện tích 162m^2 (thực tế là 561m^2) đất bằng trồng cây hàng năm khác. Hai thửa đất nêu trên đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 776300 ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Mạnh T1 và chị Hoàng Thị T2 tiền sửa chữa nhà là 141.000.000đồng.

Ông T và bà H có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại đất theo quy định.

4. Anh Nguyễn Mạnh T1 và chị Hoàng Thị T2 được quyền sử dụng số tiền sửa nhà là 114.000.000đồng do ông Nguyễn Văn T thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6.] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Mạnh T1, chị Hoàng Thị T2 không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí: số 0003025 ngày 29/11/2022 đối với ông Nguyễn Văn T; số 0003023 ngày 29/11/2022 đối với chị Hoàng Thị T2; số 0003027 ngày 29/11/2022 đối với anh Nguyễn Mạnh T1 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Nguyễn Thị T3 phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm được chuyển từ tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0003067 ngày 26/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đào Thị Lục . Trả lại cho bà L 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp biên lai thu số 0003026 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 5.000.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001058 ngày 07/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bằng Công Hiệp - Nguyễn Thị Thủy L

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bằng Công Hiệp - Nguyễn Thị Thủy Lê Thị Hồng P